

Số: 349/CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Quý Cổ đông;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 01/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

- Mã chứng khoán: DWS
- Địa chỉ: Số 01, đường Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ: (0277) 3 853 332 Fax: 0277. 3 852 825
- Email: capnuocdt@dowasen.com
- Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 01/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/4/2026 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận

- Như trên;
- UBCKNN (báo cáo);
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: VT, CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 01/2026;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người được UQ CBTT



Phan Văn Sang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 341/CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 4 năm 2026

V/v giải trình chênh lệch
lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026
so với cùng kỳ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020;

Căn cứ Công văn số 829/SGDHN-QLNY ngày 30/3/2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hướng dẫn công bố thông tin BCTC quý 1/2026.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp xin giải trình về lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 *tăng* hơn 10% so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý, cụ thể như sau:

1. Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2026 là **13,25** tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2025 là **4,65** tỷ đồng.

Số tiền chênh lệch *tăng* là **8,59** tỷ đồng (*tương ứng với tỷ lệ tăng trên 10%*).

2. Doanh thu

Tổng doanh thu trong Quý *tăng* **27,3** tỷ đồng⁽¹⁾, tương ứng với tỷ lệ *tăng* **28,7%** so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu từ doanh thu nước sạch *tăng* **27,4** tỷ đồng⁽²⁾, tương ứng với tỷ lệ *tăng* **40,9%** so với cùng kỳ năm trước, cụ thể từ các lý do:

- Quý 1 năm **2025**: Công ty triển khai việc điều chỉnh thời điểm ghi nhận chỉ số sản lượng sử dụng nước của khách hàng nhằm đồng bộ, phục vụ công tác chống thất thoát nước của Công ty năm 2025, từ đó làm cho doanh thu hoạt động cấp nước sụt giảm 17,72% so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, các hoạt động chính khác cũng bị ảnh hưởng do việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sáp nhập, hợp nhất các sở, ngành chuyên môn của Tỉnh theo chỉ đạo của Trung ương và địa phương, và một số công trình đầu tư công tạm dừng triển khai thi công, từ đó làm cho hoạt động sản xuất, kinh doanh nước đóng chai sụt giảm 12,97% so với cùng kỳ năm 2024 và các hoạt động khác có liên quan cũng chịu ảnh hưởng.

(1) = 122.849.877.164 - 95.451.253.381

(2) = 94.481.034.537 - 67.029.337.932

- Quý 1 năm 2026: Áp dụng việc điều chỉnh tăng giá nước sạch từ 18/7/2025 theo Quyết định số 795/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Tháp³ tăng giá bán bình quân khoảng 5% so với giá bán bình quân của Quý 1 năm 2025. Đồng thời, từ kỳ hóa đơn nước sạch tháng 12 năm 2025 Công ty cũng đã triển khai việc điều chỉnh thời điểm ghi nhận chỉ số sản lượng sử dụng nước của khách hàng nhằm đồng bộ, phục vụ công tác chống thất thoát nước của Công ty từ năm 2026, dẫn đến sản lượng và doanh thu tăng mạnh so với kỳ năm 2025.

Ngoài ra, từ ngày 01/01/2026 thực hiện Nghị định số 346/2025/NĐ-CP⁽⁴⁾ và Quyết định 525/QĐ-UBND⁽⁵⁾ nên thu nhập khác từ việc thu hộ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tăng hơn 0,2 tỷ đồng so với Quý 1 năm 2025.

3. Chi phí

Tổng chi phí *tăng* **19,75%** so với cùng kỳ, trong đó: Giá vốn hàng bán tăng 23,7%; chi phí quản lý tăng 26,14%; chi phí bán hàng, chi phí tài chính và chi phí khác trong Quý giảm lần lượt 6,6%, 8,6%, 73% so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, do giá trị và tỷ lệ tăng của tổng doanh thu cao hơn so với giá trị và tỷ lệ tăng của tổng chi phí, dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 1/2026 tăng **9,59** tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng **128,42%**, vì vậy lợi nhuận sau thuế tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên là hoàn toàn chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng Ban kiểm soát;
- Phó Tổng Giám đốc;
- Lưu: VT, P. TC(KhoaDT).

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Công Phú

⁽³⁾ Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt do Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp cung cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

⁽⁴⁾ Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

⁽⁵⁾ Quyết định 525/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt mức trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 từ trang 07 đến trang 51 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cà	Chủ tịch
Ông Đinh Công Phú	Thành viên
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Đinh Công Phú - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Công Phú

Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.055.152.006	158.300.707.257
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.119.315.040	59.813.357.532
Tiền	111		44.119.315.040	59.813.357.532
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	14.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6a	14.000.000.000	14.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.525.318.397	49.838.221.613
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.557.986.974	46.541.242.920
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.048.256.923	584.705.128
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	10.937.684.473	10.730.883.538
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	7,8,9	(8.018.609.973)	(8.018.609.973)
Hàng tồn kho	140	10	37.478.042.445	29.855.695.443
Hàng tồn kho	141		37.478.042.445	29.855.695.443
Tài sản ngắn hạn khác	160		4.932.476.124	4.793.432.669
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	4.932.476.124	4.793.432.669
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		924.195.909.112	912.859.728.477
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.042.207.120	3.042.207.120
Phải thu dài hạn khác	215	9	3.042.207.120	3.042.207.120
Tài sản cố định	220		441.316.934.727	424.444.571.401
Tài sản cố định hữu hình	221	11	440.316.633.065	423.408.050.988
- Nguyên giá	222		1.013.825.311.310	982.958.659.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(573.508.678.245)	(559.550.608.525)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.000.301.662	1.036.520.413
- Nguyên giá	228		1.984.888.743	1.984.888.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(984.587.081)	(948.368.330)
Tài sản dở dang dài hạn	250		450.249.034.135	455.795.104.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	450.249.034.135	455.795.104.906
Đầu tư tài chính dài hạn	260		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	270		29.503.693.130	29.493.805.050
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	29.503.693.130	29.493.805.050
TỔNG TÀI SẢN	280		1.067.251.061.118	1.071.160.435.734

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		667.693.211.925	684.851.092.444
Nợ ngắn hạn	310		104.962.793.517	116.701.419.712
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	26.764.484.144	20.964.747.189
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	120.419.802	127.233.582
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.338.492.995	7.972.116.626
Phải trả người lao động	315		17.260.000.000	45.842.568.755
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	11.707.721.065	9.851.011.778
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	11.404.654.050	4.955.730.013
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	31.180.181.219	25.646.211.527
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		184.462.365	184.462.365
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.002.377.877	1.157.337.877
Nợ dài hạn	330		562.730.418.408	568.149.672.732
Phải trả dài hạn khác	338	19	480.398.159.897	480.352.078.534
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	67.033.970.359	72.419.763.443
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		15.298.288.152	15.377.830.755
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399.557.849.193	386.309.343.290
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		75.912.602.533	75.912.602.533
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.463.946.660	51.215.440.757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		51.215.440.757	51.215.440.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		13.248.505.903	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.067.251.061.118	1.071.160.435.734

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Công Phú

Dương Từ Đăng Khoa

Hoàng Quốc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chi tiêu	Mã	Thuyết số minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	121.732.171.696	94.781.381.491	121.732.171.696	94.781.381.491
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		121.732.171.696	94.781.381.491	121.732.171.696	94.781.381.491
Giá vốn hàng bán	11	23	87.079.847.388	70.395.361.475	87.079.847.388	70.395.361.475
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 20 (20 = 10 - 11)	20		34.652.324.308	24.386.020.016	34.652.324.308	24.386.020.016
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	177.359.977	315.750.692	177.359.977	315.750.692
Chi phí tài chính	23	25	1.318.881.885	1.442.405.887	1.318.881.885	1.442.405.887
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>24</i>		<i>1.318.881.885</i>	<i>1.442.405.887</i>	<i>1.318.881.885</i>	<i>1.442.405.887</i>
Chi phí bán hàng	25	26	10.039.779.139	10.748.661.292	10.039.779.139	10.748.661.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.556.534.578	7.576.177.322	9.556.534.578	7.576.177.322
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		13.914.488.683	4.934.526.207	13.914.488.683	4.934.526.207
Thu nhập khác	31	27	940.345.491	354.121.198	940.345.491	354.121.198
Chi phí khác	32	28	8.596.491	31.821.669	8.596.491	31.821.669
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		931.749.000	322.299.529	931.749.000	322.299.529
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.846.237.683	5.256.825.736	14.846.237.683	5.256.825.736
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.597.731.780	604.214.216	1.597.731.780	604.214.216
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		13.248.505.903	4.652.611.520	13.248.505.903	4.652.611.520

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Dương Tử Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

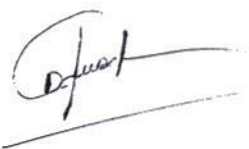
Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35.326.772.775	37.651.079.818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(57.592.824.828)	(45.214.823.803)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.069.939.227)	(41.027.614.569)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(145.706.980)	(384.755.838)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.400.000.000)	(1.900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	170.156.827.489	165.338.829.622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(123.561.717.281)	(114.272.252.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.286.588.052)	190.463.205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.072.674)	(120.365.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.181.894	192.236.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.890.780)	71.871.326

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		500.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.867.563.660)	(7.963.863.660)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.367.563.660)	(7.963.863.660)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.694.042.492)	(7.701.529.129)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	59.813.357.532	44.420.748.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	44.119.315.040	36.719.218.889

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Dương Tử Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người quản lý và người lao động của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 794 người (tại ngày 31/12/2025 là 797 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

4.16. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	872.144.545	1.171.705.238
Tiền gửi ngân hàng	43.247.170.495	58.641.652.294
Cộng	44.119.315.040	59.813.357.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (1)	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
(1) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 12 tháng với lãi suất từ 4,1% - 5,5%/năm.				
(2) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 12 tháng với lãi suất 4,2%/năm				
	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	-	84.040.000	-
	84.040.000	-	84.040.000	-

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.557.986.974	(6.110.655.566)	46.685.454.136	(6.110.655.566)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	13.870.061.775	(1.414.735.383)	15.837.772.835	(1.414.735.383)
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực 1	2.607.516.000	-	4.112.153.000	-
- Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công Phường Cao Lãnh	2.244.103.000	-	-	-
- Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công Phường Mỹ Trà	682.851.860	-	-	-
- Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công Phường Hồng Ngự	732.984.916	-	-	-
- Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công Phường Sa Đéc	49.464.000	-	-	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	18.371.005.423	(4.695.920.183)	26.735.528.301	(4.695.920.183)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.048.256.923	(25.000.000)	584.705.128	(25.000.000)
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DLK	90.576.900	-	90.576.900	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hiệp Phát Thành	184.800.000	-	84.600.000	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	462.569.882	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	310.310.141	(25.000.000)	409.528.228	(25.000.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	1.048.256.923	(25.000.000)	584.705.128	(25.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	10.937.684.473 (1.882.954.407)	10.730.883.538 (1.882.954.407)		
- Tạm ứng	2.226.465.000	-	2.006.687.925	-
+ Tạm ứng cho CBCNV tại văn phòng	764.431.000	-	764.431.000	-
+ Tạm ứng cho CBCNV tại các chi nhánh	1.462.034.000	-	1.242.256.925	-
- Phải thu lãi dự thu	433.954.796	-	308.995.891	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.293.450.887	-	2.829.870.030	-
- Chi phí nhà máy nước thải (1)	4.930.769.974	(1.882.954.407)	4.534.789.220	(1.882.954.407)
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh (2)	-	-	-	-
- Phải thu khác	1.053.043.816	-	1.050.540.472	-
+ Thuế thu nhập cá nhân CBCNV phải thu	-	-	888.597.472	-
+ Các khoản phải thu khác	1.053.043.816	-	161.943.000	-
Dài hạn	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh (2)	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
Cộng	13.979.891.593 (1.882.954.407)	13.773.090.658 (1.882.954.407)		

(1) Là khoản Công ty chi phục vụ vận hành nhà máy nước thải phường 3, TP Cao Lãnh (nay là Phường Cao Lãnh): chi phí nhân công, vật tư, tiền điện, tiền nước,... Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi về Quyết định cấp bù chi phí vận hành nhà máy từ các cơ quan liên quan.

(2) Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước TP. Cao Lãnh: Theo Quyết định số 228/QĐ-UBND.HC ngày 07/08/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp và Biên bản bàn giao đất ngày 12/8/2019 về việc bàn giao đất cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Cao Lãnh triển khai thực hiện khu sản xuất khởi nghiệp, giá trị đất sẽ được bù trừ khi quyết toán dự án cấp thoát nước Thành phố Cao Lãnh theo Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.941.215.470	-	27.596.476.255	-
Công cụ dụng cụ	1.270.709.134	-	985.118.742	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.032.738.509	-	980.538.509	-
Thành phẩm	173.710.811	-	187.112.951	-
Hàng hoá	59.668.521	-	106.448.986	-
Cộng	37.478.042.445	-	29.855.695.443	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2026	474.478.367.923	82.436.439.201	2.177.103.387	982.958.659.513
- Mua trong kỳ	-	3.228.333.333	1.245.370.370	4.473.703.703
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.557.152.807	1.654.155.819	19.912.106.465	28.123.415.091
- Giảm TSCĐ do hư hỏng	-	-	-	-
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	(413.306.250)
- Giảm khác	(121.231.232)	-	(1.195.929.515)	(1.317.160.747)
Tại 31/03/2026	480.914.289.498	87.318.928.353	2.177.103.387	1.013.825.311.310
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2026	(286.117.888.485)	(51.223.890.541)	(1.701.977.993)	(559.550.608.525)
- Khấu hao trong kỳ	(6.810.816.065)	(1.456.303.203)	(49.511.505)	(14.115.606.350)
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ (*)	(20.971.659)	(17.812.194)	-	(38.783.853)
- Giảm TSCĐ do hư hỏng	-	-	-	-
- Thanh lý TSCĐ	-	-	196.320.483	196.320.483
Tại 31/03/2026	(292.949.676.209)	(52.698.005.938)	(1.751.489.498)	(573.508.678.245)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2026	188.360.479.438	31.212.548.660	475.125.394	423.408.050.988
Tại 31/03/2026	187.964.613.289	34.620.922.415	425.613.889	440.316.633.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

(*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định hữu hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2026	604.232.107	1.016.713.000	363.943.636		1.984.888.743		
- Đầu tư, mua sắm hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ (*)	-	-	-		-		-
Tại 31/03/2026	604.232.107	1.016.713.000	363.943.636		1.984.888.743		
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại 01/01/2026	-	(584.424.694)	(363.943.636)		(948.368.330)		
- Tăng hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ (*)	-	(36.218.751)	-		(36.218.751)		
Tại 31/03/2026	-	(620.643.445)	(363.943.636)		(984.587.081)		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2026	604.232.107	432.288.306	-		1.036.520.413		
Tại 31/03/2026	604.232.107	396.069.555	-		1.000.301.662		

(*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định vô hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Đồng Bình 2, xã Hoà An, TP. Cao Lãnh	76.101.106	4.429.153.097
- Các công trình khác	3.780.454.685	4.973.473.465
Cộng	450.249.034.135	455.795.104.906

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp. Đến thời điểm 01/03/2024 theo Công văn 508/SKHĐT-ĐTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Dự án đã hoàn thành mục tiêu đề ra, Công ty đang phối hợp với các cơ quan, sở, ngành trong việc xử lý các vướng mắc nhằm thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án để kết thúc dự án, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành theo quy định.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
- Chi phí Khu xử lý rác thải Đập Đá	-	-
Dài hạn	29.503.693.130	29.493.805.050
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	15.193.933.053	14.857.638.280
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.029.607.188	4.978.135.003
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	1.563.074.889	1.735.472.994
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	6.848.451.228	6.927.573.918
- Chi phí trả trước dài hạn khác	868.626.772	994.984.855
Cộng	29.503.693.130	29.493.805.050

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.764.484.144	26.764.484.144	20.964.747.189	20.964.747.189
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	-	-	560.806.755	560.806.755
- Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ bản Miền Nam	3.086.017.950	3.086.017.950	2.114.435.010	2.114.435.010
- Công ty Cổ phần Xây dựng Wacom	-	-	5.735.000.000	5.735.000.000
- Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	4.273.288.000	4.273.288.000	4.273.288.000	4.273.288.000
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	4.432.320.000	4.432.320.000	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm Gia	22.765.568	22.765.568	249.402.052	249.402.052
- Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại Nam Thành Long	4.706.821.586	4.706.821.586	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	10.243.271.040	10.243.271.040	8.031.815.372	8.031.815.372
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	120.419.802	120.419.802	127.233.582	127.233.582
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 2	27.223.000	27.223.000	27.223.000	27.223.000
- Đảng Ủy Xã Tân Nhuận Đông	-	-	4.900.000	4.900.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	93.196.802	93.196.802	95.110.582	95.110.582
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2026		Số phát sinh trong kỳ		Tại 01/01/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	386.426.042	-	1.464.842.889	3.109.960.246	2.031.543.399	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.228.095.669	-	1.597.731.780	2.400.000.000	2.030.363.889	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.932.476.124	139.949.272	278.992.727	-	4.793.432.669
- Thuế tài nguyên	572.385.028	-	1.655.799.006	1.674.499.371	591.085.393	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	601.789.000	-	601.789.000	590.726.000	590.726.000	-
- Phí lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.549.797.256	-	5.915.614.490	6.094.215.179	2.728.397.945	-
Cộng	5.338.492.995	4.932.476.124	11.375.726.437	14.148.393.523	7.972.116.626	4.793.432.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	11.707.721.065	9.851.011.778
- Trích trước chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	11.561.845.659	9.747.488.093
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	145.875.406	103.523.685
Dài hạn	-	-
Cộng	11.707.721.065	9.851.011.778

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	11.404.654.050	4.955.730.013
- Kinh phí công đoàn	38.730.148	38.324.386
- Bảo hiểm xã hội	42.734.058	43.080.217
- Bảo hiểm y tế	93.001.432	91.644.411
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.587.948	8.604.641
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.770.759.962	3.557.590.511
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.450.840.502	1.216.485.847
Dài hạn	480.398.159.897	480.352.078.534
- Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (*)	450.026.334.114	450.026.334.114
- Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đầu nổi hộ gia đình (*)	1.191.159.000	1.191.159.000
- Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh	3.569.500.000	3.569.500.000
- Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	1.002.692.350	1.002.692.350
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (*)	2.323.486.748	2.323.486.748
- Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (*)	1.881.145.431	1.881.145.431
- Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.311.942.754	3.265.861.391
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	491.802.813.947	485.307.808.547

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCĐN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa. Đến thời điểm 01/03/2024 theo Công văn 508/SKHĐT-ĐTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được văn bản kết luận về thời điểm Quyết toán của dự án trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2026		Trong năm		Tại 01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Vay ngắn hạn	31.180.181.219	31.180.181.219	14.401.533.352	8.867.563.660	25.646.211.527	25.646.211.527
Vay ngắn hạn	5.228.240.268	5.228.240.268	5.228.240.268	-	-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	5.228.240.268	5.228.240.268	5.228.240.268	-	-	-
Lịch đến hạn trả nợ các khoản vay trung, dài hạn	25.951.940.951	25.951.940.951	9.173.293.084	8.867.563.660	25.646.211.527	25.646.211.527
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	7.213.000.000	7.213.000.000	1.843.500.000	1.843.500.000	7.213.000.000	7.213.000.000
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	7.673.354.951	7.673.354.951	2.078.968.084	2.030.463.660	7.624.850.527	7.624.850.527
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Tháp (4)	2.065.586.000	2.065.586.000	750.825.000	493.600.000	1.808.361.000	1.808.361.000
b. Vay dài hạn	67.033.970.359	67.033.970.359	3.787.500.000	9.173.293.084	72.419.763.443	72.419.763.443
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	7.693.964.000	7.693.964.000	-	4.500.000.000	12.193.964.000	12.193.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	36.241.369.000	36.241.369.000	-	1.843.500.000	38.084.869.000	38.084.869.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	16.949.362.359	16.949.362.359	2.846.000.000	2.078.968.084	16.182.330.443	16.182.330.443
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (4)	6.149.275.000	6.149.275.000	941.500.000	750.825.000	5.958.600.000	5.958.600.000
Cộng	98.214.151.578	98.214.151.578	18.189.033.352	18.040.856.744	98.065.974.970	98.065.974.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/03/2026		Tại 01/01/2026	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Cổ đông khác	14,40%	37.326.500.000	14,40%	37.326.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	259.181.300.000

21.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2026	Tại 01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
a) Doanh thu	121.732.171.696	94.781.381.491
- Doanh thu bán hàng hóa	844.912.453	567.719.456
- Doanh thu cung cấp nước sạch	94.481.034.537	67.029.337.932
- Doanh thu nước đóng chai, đóng bình	3.316.954.616	2.506.900.906
- Doanh thu xây lắp	836.196.927	1.119.038.312
- Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	20.653.020.260	21.801.511.388
- Doanh thu dịch vụ khác	1.600.052.903	69.353.930.885
Doanh thu với các bên liên quan	-	-
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác và hoạt động xây lắp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa	582.645.455	422.406.926
Giá vốn cung cấp nước sạch	57.786.825.767	45.769.007.722
Giá vốn nước đóng chai	2.394.763.319	1.822.770.593
Giá vốn xây lắp	600.479.093	757.001.319
Giá vốn dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	24.615.947.981	20.201.850.337
Giá vốn dịch vụ khác	1.099.185.773	1.422.324.578
Cộng	87.079.847.388	70.395.361.475

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi	177.359.977	315.750.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	177.359.977	315.750.692

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	1.318.881.885	1.442.405.887
Cộng	1.318.881.885	1.442.405.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí bán hàng	10.039.779.139	10.748.661.292
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.913.959.318	2.223.592.302
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.279.144.964	2.875.230.321
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	94.774.350	43.346.561
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.354.886.212	4.603.750.219
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.931.874	327.735.160
- Chi phí bằng tiền khác	131.082.421	675.006.729
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.556.534.578	7.576.177.322
- Chi phí nhân viên quản lý	4.360.069.236	3.785.118.279
- Chi phí đồ dùng văn phòng	173.816.106	158.390.008
- Chi phí khấu hao TSCĐ	106.798.446	108.848.082
- Thuế, phí và lệ phí	39.241.701	64.347.007
- Chi phí trích lập dự phòng	2.000.000.000	-
- Trích quỹ khoa học công nghệ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.344.948	77.912.264
- Chi phí bằng tiền khác	2.738.264.141	3.381.561.682

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
- Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	597.536.814	351.262.005
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	234.514.233	
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	107.600.000	516.600
- Thu nhập khác	694.444	2.342.593
Cộng	940.345.491	354.121.198

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	3.596.491	1.585.269
Hỗ trợ kinh phí	5.000.000	19.134.000
Chi phí khác	-	11.102.400
Cộng	8.596.491	31.821.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nhân công	43.573.487.199	32.471.731.729
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.540.385.533	26.553.001.211
Chi phí công cụ dụng cụ	1.166.721.531	1.350.693.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.115.606.351	14.910.587.740
Thuế, phí và lệ phí	39.241.701	64.347.007
Chi phí dự phòng	2.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.286.224.289	2.285.190.403
Chi phí bằng tiền khác	14.282.455.683	10.918.592.561
Cộng	106.004.122.287	88.554.144.536

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.846.237.683	5.256.825.736
Các khoản điều chỉnh tăng	8.596.491	31.821.669
- Chi phí không được trừ	8.596.491	31.821.669
- Chi phí bồi thường	-	-
- Chi phí khấu hao ngừng hoạt động	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.854.834.174	5.288.647.405
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	13.732.350.533	4.535.152.647
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	1.122.483.641	753.494.758
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.597.731.780	604.214.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty)

		Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
		2.563.418.445	1.554.790.630
- Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch HĐQT	502.188.710	286.486.678
- Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc	489.685.484	262.918.871
- Ông Bùi Tân Cương	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	467.582.257	239.008.064
- Bà Lý Thu Cúc	Thành viên HĐQT Trưởng Ban Kiểm soát	445.596.774	260.237.507
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	103.018.296	81.317.917
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	109.750.149	92.989.659
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	445.596.774	331.831.933
Thù lao của Ban Kiểm soát		33.000.000	33.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	16.500.000	16.500.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	16.500.000	16.500.000
Cộng		2.596.418.445	1.587.790.630

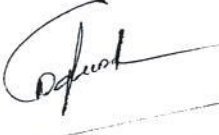
31.2 Giao dịch với các bên liên quan: Không phát sinh.

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Từ Đăng Khoa


Hoàng Quốc Hưng



Đinh Công Phú